

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN THẾ
TỈNH BẮC GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 70/2024/DS-ST

Ngày 28/9/2024

V/v: Tranh chấp hợp đồng mua
bán tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN THẾ, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Toàn

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Dương Ngô Phiên

2. Ông Thân Văn Bình.

- Thư ký phiên tòa: Ông Triệu Quang Hưng- Thư ký Toà án nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Yên Thế tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hải- Kiểm sát viên.

Trong ngày 28 tháng 9 năm 2024, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 81/2024/TLST- DS ngày 10/7/2024 về việc “Tranh chấp Hợp đồng mua bán tài sản”.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 86/2024/TLST-DS ngày 19 tháng 8 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 93/2024/QĐST-DS ngày 05 tháng 9 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà [Nguyễn Thị T](#), sinh năm 1977. Địa chỉ: [Thôn C, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang](#)- Có mặt.

- *Bị đơn:* Anh [Vũ Xuân A](#), sinh năm 1982. Địa chỉ: [Thôn T, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang](#)- Vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông [Phạm Hồng T1](#), sinh năm 1975. Địa chỉ: [Thôn C, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang](#). Ông [Phạm Hồng Thành ủy q](#) cho bà [Nguyễn Thị T](#), sinh năm 1977; Địa chỉ: [Thôn C, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang](#) (Giấy ủy quyền ngày 25/6/2024)- Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn (bà [Nguyễn Thị T](#)) trình bày:

Bà [T](#) làm nghề buôn bán thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm. Khoảng năm 2011 bà [T](#) có bán cám cho anh [Vũ Xuân A](#) theo hình thức trả chậm, anh [A](#) lấy cám của bà [T](#) và nợ tới khi nào bán gà xong thì trả bà [T](#) tiền tương đương với số cám đã lấy. Sau bốn tháng anh [A](#) đã bán hết gà, tuy nhiên vẫn chưa thanh toán tiền cám cho bà [T](#), vì thế hai bên chốt sổ ngày 21/11/2011 (âm lịch) tức ngày 15/12/2011 (dương lịch) và lập giấy biên nhận nợ đề ngày 25/4/2012 (âm lịch) tức ngày 15/5/2012 (dương lịch) với tổng số tiền còn nợ là 24.000.000 đồng (Hai mươi bốn triệu đồng), anh [A](#) có ký nhận nợ tại văn bản giấy biên nhận vay tiền (đã giao nộp cho Tòa án kèm đơn khởi kiện). Giữa hai bên có thỏa thuận về lãi suất, anh [A](#) phải trả theo mức lãi ngân hàng.

Kể từ khi lập giấy nợ tới 02/6/2012 anh [A](#) trả cho bà [T](#) được 2.000.000 đồng (bà [T](#) đã trừ vào tiền gốc còn 22.000.000 đồng). Sau đó bà [T](#) có làm đơn khởi kiện ra Tòa án nhân dân huyện Yên Thế, thì đến ngày 16/01/2021 anh [A](#) trả bà [T](#) thêm được 5.000.000 đồng nữa và xin bà [T](#) rút đơn cho anh [A](#) trả dần trong vòng 3 tháng, bà [T](#) đồng ý, vậy anh [A](#) còn nợ bà [T](#) 17.000.000 đồng (Mười bảy triệu đồng) tiền nợ gốc. Kể từ đó đến nay anh [A](#) không trả bà [T](#) thêm khoản tiền nào nữa. Việc nợ này chỉ một mình anh [A](#) nợ bà [T](#), khi bà [T](#) mua bán cám với anh [A](#) thì chỉ thấy một mình anh [A](#) sinh sống ở nhà và bà [T](#) cũng không mua bán gì với người nào khác trong gia đình anh [A](#). Vì thế bà [T](#) chỉ yêu cầu một mình anh [Vũ Xuân A](#) trả tiền nợ cho bà [T](#).

Nay bà [T](#) khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết yêu cầu: Buộc anh [Vũ Xuân A](#), sinh năm 1982; Địa chỉ: [Thôn T, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang](#) phải trả bà [T](#) số tiền nợ gốc là: 17.000.000 đồng (Mười bảy triệu đồng) và tiền lãi chậm trả theo mức lãi 9%/năm tạm tính đến ngày 20/6/2024 như sau: Tiền lãi suất chậm trả trên nợ gốc 22.000.000 đồng (Hai mươi hai triệu đồng) tính từ ngày 15/12/2011 đến 16/01/2021 là 109 tháng 01 ngày; và tiền lãi suất chậm trả trên nợ gốc 17.000.000 đồng (Mười bảy triệu đồng) tính từ ngày 17/01/2021 đến ngày 20/6/2024 là 41 tháng.

Tại phiên tòa bà [T](#) yêu cầu anh [A](#) phải thanh toán tiền lãi chậm trả trên số tiền nợ gốc 22 triệu đồng tính từ ngày 15/12/2011 đến 16/01/2021 và thanh toán tiền lãi chậm trả trên số tiền nợ gốc 17 triệu đồng tính từ ngày 17/01/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất là 9%/năm và lãi suất chậm trả theo quy định của pháp luật kể từ sau ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi anh [A](#) trả hết số tiền còn nợ.

Bị đơn (anh [Vũ Xuân A](#)): Đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt và cũng không gửi ý kiến, văn bản đến Tòa án, vì vậy không có lời khai trong hồ sơ. Tòa án đã trực tiếp cùng với địa phương về làm việc tại gia đình nhưng anh [A](#) vắng mặt. Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng, giấy triệu tập để anh [A](#) biết

thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình, tuy nhiên anh [A](#) vẫn vắng mặt tại Tòa án theo thông báo, quyết định của Tòa án.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (ông [Phạm Hồng T1](#)): Ủy quyền cho bà [Nguyễn Thị T](#), đồng ý với ý kiến của bà [Nguyễn Thị T](#)- vợ ông.

Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Thế phát biểu ý kiến, việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã đảm bảo đúng theo quy định; Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án cơ bản đúng quy định của pháp luật, đối với bị đơn là anh [Vũ Xuân A](#) chưa chấp hành theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ các Điều: 275; 430, 431, 433, 440; 444; khoản 2 Điều 357; khoản 2 Điều 468; Điều 688 của Bộ luật dân sự; khoản 3 Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 271; Điều 273; Điều 227; Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà [Nguyễn Thị T](#).

Buộc anh [Vũ Xuân A](#) phải có nghĩa vụ thanh toán trả bà [Nguyễn Thị T](#) số tiền còn nợ là: 40.647.200đ (Bốn mươi triệu sáu trăm bốn mươi bảy nghìn hai trăm đồng), gồm tiền nợ gốc 17.000.000 đồng (Mười bảy triệu đồng) và tiền lãi chậm trả là 23.647.200đ (Hai mươi ba triệu sáu trăm bốn mươi bảy nghìn hai trăm đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án: Anh [Vũ Xuân A](#) phải chịu 2.032.400đ (Hai triệu không trăm ba mươi hai nghìn bốn trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm; Bà [Nguyễn Thị T](#) không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho bà [Nguyễn Thị T](#) số tiền 1.167.125đ (Một triệu một trăm sáu mươi bảy nghìn một trăm hai mươi lăm đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005025 ngày 10/7/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Thế.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Anh [Vũ Xuân A](#) là bị đơn đã được Toà án triệu tập, thông báo thụ lý vụ án, thông báo hoà giải hợp lệ đến lần thứ hai và đã được Toà án triệu tập hợp lệ đến phiên toà xét xử lần thứ 2 nhưng đương sự vẫn vắng mặt. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227; Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Toà án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đương sự có tên nêu trên.

Căn cứ đơn khởi kiện của bà [Nguyễn Thị T](#) đây xác định là quan hệ tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản, quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về quan hệ tranh chấp:

[2].1. Bà [Nguyễn Thị T](#) và anh [Vũ Xuân A](#) tự nguyện thỏa thuận về hợp đồng mua bán cám chăn nuôi và thỏa thuận chốt nợ vào ngày 25/4/2012 (âm lịch) tức ngày 15/5/2012 (dương lịch), được xác nhận là hợp đồng hợp pháp được pháp luật bảo vệ.

[2].2. Xét yêu cầu của bà [Nguyễn Thị T](#) yêu cầu anh [Vũ Xuân A](#) phải trả số tiền mua cám chăn nuôi còn nợ gốc là 17.000.000 đồng (Mười bảy triệu đồng), thấy rằng: Bà [T](#) xác định sau khi thỏa thuận về hợp đồng mua bán cám chăn nuôi, bà [T](#) đã giao đủ cho anh [Vũ Xuân A](#) số cám chăn nuôi theo thỏa thuận, anh [A](#) đã nhận đủ số cám chăn nuôi. Đến hạn trả tiền anh [A](#) chỉ trả được một số tiền và còn nợ lại. Sau đó do anh [A](#) chưa thanh toán được số tiền còn nợ nên hai bên chốt sổ ngày 21/11/2011 (âm lịch) tức ngày 15/12/2011 (dương lịch) và lập giấy biên nhận nợ đề ngày 25/4/2012 (âm lịch) tức ngày 15/5/2012 (dương lịch) với tổng số tiền còn nợ là 24.000.000 đồng (Hai mươi bốn triệu đồng). Sau đó anh [A](#) trả tiếp cho bà [T](#) được tổng số tiền 7.000.000đ (Bảy triệu đồng), còn nợ số tiền gốc là 17.000.000 đồng (Mười bảy triệu đồng).

Đối với anh [A](#) đã được Toà án triệu tập hợp lệ nhưng không đến Toà án để làm việc cũng như không có văn bản, ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình là tự tước bỏ đi quyền và nghĩa vụ mà pháp luật quy định cho anh [A](#) được thực hiện, vì vậy hậu quả của việc anh [A](#) không bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, anh [A](#) phải gánh chịu.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự quy định về những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh thì tình tiết “một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh”. Vì vậy, xác định việc anh [A](#) còn nợ của bà [T](#) số tiền mua cám chăn nuôi 17.000.000 đồng (Mười bảy triệu đồng) là có căn cứ, cần buộc anh [A](#) phải có trách nhiệm thanh toán trả bà [T](#) số tiền này.

[2].3. Xét yêu cầu của bà [Nguyễn Thị T](#) yêu cầu anh [Vũ Xuân A](#) phải trả số tiền lãi chậm trả trên số tiền mua cám chăn nuôi còn nợ gốc 22.000.000 đồng (Hai mươi hai triệu đồng) tính từ ngày 15/12/2011 đến 16/01/2021; tiền lãi suất chậm trả trên nợ gốc 17.000.000đ (Mười bảy triệu đồng) tính từ ngày 17/01/2021 đến

ngày đến ngày Tòa án tuyên bản án sơ thẩm theo mức lãi suất là 9%/năm và lãi suất chậm trả theo quy định của pháp luật kể từ sau ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi anh A trả hết số tiền còn nợ, thấy rằng: Đối với số tiền anh A còn nợ của bà T ở hợp đồng mua bán cám chăn nuôi, đến hạn trả nợ theo thỏa thuận giữa hai bên là ngày hai bên chốt nợ lần đầu 15/12/2011, đến ngày 02/6/2012 anh A trả cho bà T được 2.000.000đồng, đến ngày 16/01/2021 anh A trả bà T tiếp số tiền 5.000.000đồng và được trừ vào gốc nên bà T yêu cầu anh A thanh toán lãi chậm trả tính từ ngày 15/12/2011 đến ngày 16/01/2021 trên số nợ gốc 22 triệu đồng và lãi từ ngày 17/01/2021 đến ngày 20/6/2024 trên số nợ gốc 17 triệu đồng là có cơ sở. Trong quá trình giải quyết vụ án đến ngày mở phiên tòa sơ thẩm các đương sự không có yêu cầu áp dụng các quy định về thời hiệu, vì vậy anh A phải thanh toán tiền lãi chậm trả cho bà T theo yêu cầu của bà T là 9%/năm là phù hợp với quy định tại khoản 5 Điều 474 và khoản 2 Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005. Vì vậy, anh A phải thanh toán số tiền lãi chậm trả trên số nợ gốc 22 triệu đồng và 17 triệu đồng tính từ 15/12/2011 đến 16/01/2021 và từ 17/01/2021 đến 20/6/2024. Số tiền lãi của hợp đồng vay được xác định cụ thể là:

+ Số tiền gốc 22.000.000đ, lãi tính từ ngày 15/12/2011 đến ngày 16/01/2021 là 109 tháng 01 ngày, số tiền lãi là: $\{(22.000.000đ \times 9\% \times 109 \text{ tháng} : 12 = 17.985.000đ)\} + (22.000.000đ \times 9\% : 12 \times 01 \text{ ngày} : 30 = 5.500đ) = 17.990.500đ$.

+ Số tiền gốc 17.000.000đ, lãi tính từ ngày 17/01/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm: 28/9/2024 là 44 tháng 11 ngày, số tiền lãi là: $\{(17.000.000đ \times 9\% \times 44 \text{ tháng} : 12 = 5.610.000đ)\} + (17.000.000đ \times 9\% : 12 \times 11 \text{ ngày} : 30 = 46.750đ) = 5.656.750đ$ (làm tròn thành 5.656.700đ).

Tổng số tiền lãi đến ngày xét xử sơ thẩm anh A phải thanh toán trả bà T là: $17.990.500đ + 5.656.700đ = 23.647.200đ$ (Hai mươi ba triệu sáu trăm bốn mươi bảy nghìn hai trăm đồng).

Như vậy, số tiền anh A còn nợ của bà T tiền mua cám chăn nuôi, tiền lãi chậm trả được xác định là: $17.000.000đ + 23.647.200đ = 40.647.200đ$ (Bốn mươi triệu sáu trăm bốn mươi bảy nghìn hai trăm đồng). Vì vậy, cần buộc anh Vũ Xuân A phải có nghĩa vụ thanh toán trả cho bà Nguyễn Thị T.

[3]. Về án phí: Yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu phí dân sự sơ thẩm theo Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[4]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại các Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các Điều: 275; 430, 431, 433, 440; 444; khoản 2 Điều 357; khoản 2 Điều 468; Điều 688 của Bộ luật dân sự; khoản 3 Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 271; Điều 273; Điều 227; Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà [Nguyễn Thị T.](#)

Buộc anh [Vũ Xuân A](#) phải có nghĩa vụ thanh toán trả bà [Nguyễn Thị T](#) số tiền còn nợ là: 40.647.200đ (Bốn mươi triệu sáu trăm bốn mươi bảy nghìn hai trăm đồng), gồm tiền nợ gốc 17.000.000 đồng (Mười bảy triệu đồng) và tiền lãi chậm trả là 23.647.200đ (Hai mươi ba triệu sáu trăm bốn mươi bảy nghìn hai trăm đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án: Anh [Vũ Xuân A](#) phải chịu 2.032.400đ (Hai triệu không trăm ba mươi hai nghìn bốn trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm; Bà [Nguyễn Thị T](#) không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho bà [Nguyễn Thị T](#) số tiền 1.167.125đồng (Một triệu một trăm sáu mươi bảy nghìn một trăm hai mươi lăm đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005025 ngày 10/7/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Thế.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho đương sự có mặt biết được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt bản án vắng mặt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Tòa án ND tỉnh Bắc Giang
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Yên Thế;
- Các đương sự;
- Chi cục thi hành án;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Xuân Toàn

